

Số: 463.../LDP
(V/v: CBTT BCTC QIII/2020)

Đà Lạt, ngày 13 tháng 10 năm 2020

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR)**
2. Mã chứng khoán : **LDP.**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **18 Ngô Quyền-Phường 6-TP Đà Lạt-Tỉnh Lâm Đồng.**
4. Điện thoại : 02633 824167, 02633 824669.
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Phạm Thị Xuân Hương - Người đại diện pháp luật**
6. Nội dung công bố :
Báo cáo tài chính quý III và 9 tháng năm 2020 bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán.
 - + Báo cáo kết quả kinh doanh
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính
 - + Giải trình chênh lệch lợi nhuận
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin : **www.ladopharcorp.com**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TCKT



Phạm Thị Xuân Hương

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		201.103.010.420	178.729.221.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	V.1	73.833.862.510	28.283.162.369
1. Tiền	111		55.833.862.510	10.283.162.369
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	18.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130	V.2	37.365.901.168	55.225.434.858
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		34.844.612.199	53.292.948.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		753.173.494	958.507.190
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		1.768.115.475	973.978.822
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	V.3	87.963.986.223	94.620.636.300
1. Hàng tồn kho	141		87.963.986.223	94.620.636.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		1.939.260.519	599.987.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.939.260.519	599.987.951
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		94.165.704.861	106.074.656.706
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		281.160.000	203.760.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		281.160.000	203.760.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220	V.4	85.893.016.208	94.988.285.321
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		81.501.860.602	90.728.235.083
- Nguyên giá	222		168.250.008.078	168.159.535.351
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86.748.147.476)	(77.431.300.268)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.5	4.391.155.606	4.260.050.238
- Nguyên giá	228		6.425.654.000	5.949.554.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.034.498.394)	(1.689.503.762)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.6	461.642.137	495.389.410
- Nguyên giá	231		1.124.909.177	1.124.909.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(663.267.040)	(629.519.767)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			148.457.000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			148.457.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)"	250		5.000.000	5.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000	5.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		7.524.886.516	10.233.764.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.524.886.516	10.233.764.975
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		295.268.715.281	284.803.878.184

58000
CÔNG
PHẦN
AM Đ
LADOP
47-47

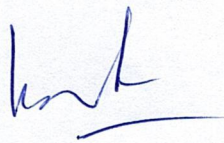
TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		173.510.735.357	191.126.950.535
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		164.799.814.729	175.627.365.926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	42.368.566.997	59.856.121.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		761.013.553	1.603.767.464
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	1.238.998.871	7.428.255.273
4. Phải trả người lao động	314		3.065.649.993	4.626.268.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	5.010.843.745	9.381.372.883
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		360.000.000	720.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.075.485.020	1.251.999.050
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	108.875.960.467	90.679.285.738
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.11	43.296.083	80.296.083
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		8.710.920.628	15.499.584.609
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.017.730.000	2.123.230.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	6.693.190.628	9.980.412.392
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.12		3.395.942.217



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		121.757.979.924	93.676.927.649
I. Vốn chủ sở hữu	410		120.857.979.924	92.746.768.931
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	127.031.670.000	78.299.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.031.670.000	78.299.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.13	(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	14.079.988.006	14.079.988.006
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20.253.358.082)	367.520.925
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		367.520.925	(7.579.945.856)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.13	(20.620.879.007)	7.947.466.781
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		900.000.000	930.158.718
1. Nguồn kinh phí	431		900.000.000	930.158.718
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		295.268.715.281	284.803.878.184

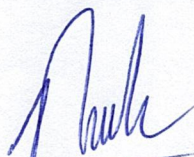
Đà Lạt, ngày 13 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương T Ngọc Hiền

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2020 Đến ngày 30/09/2020

ĐVT: VNĐ

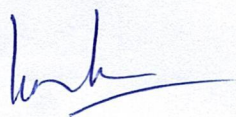
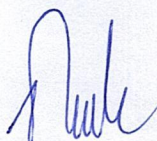
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		59.547.099.587	104.405.641.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		341.603.702	69.265.826
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI,01	59.205.495.885	104.336.375.860
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	53.174.201.654	82.589.689.468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		6.031.294.231	21.746.686.392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		121.448.403	114.727.779
7. Chi phí tài chính	22		1.931.216.166	1.798.263.999
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.891.229.209	1.798.263.999
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	10.651.239.812	13.797.865.798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	4.442.028.386	5.306.604.266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		(10.871.741.730)	958.680.108
11. Thu nhập khác	31		3.433.144.644	4.332.879
12. Chi phí khác	32		19.548.417	2.348.314
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		3.413.596.228	1.984.565
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7.458.145.502)	960.664.673
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		(7.458.145.502)	960.664.673
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(587)	123
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(587)	123

Đà Lạt, ngày 13 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật


Trần Thị Hiền

Trương Thị Ngọc Hiền

Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 30/09/2020

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		181.460.789.392	286.664.542.010
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.618.991.872	1.238.151.359
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI,01	178.841.797.520	285.426.390.651
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	153.441.687.205	229.526.682.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.400.110.315	55.899.708.506
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		584.022.539	427.825.481
7. Chi phí tài chính	22		5.435.941.638	4.215.384.534
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5.392.007.994	4.213.575.458
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	31.305.258.924	45.462.802.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	13.456.600.500	12.593.874.585
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		(24.213.668.208)	(5.944.527.642)
11. Thu nhập khác	31		3.868.886.821	70.534.799
12. Chi phí khác	32		236.066.306	7.947.237
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		3.632.820.516	62.587.562
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(20.580.847.692)	(5.881.940.080)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		40.031.315	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		(20.620.879.007)	(5.881.940.080)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1.623)	(751)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(1.623)	(751)

Đà Lạt, ngày 13 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng

Trương T Ngọc Hiền

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm nay	Quý III Năm trước	Lũy kế đến quý III năm 2020	Lũy kế đến quý III năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		59.547.099.587	104.405.641.686	181.460.789.392	286.664.542.010
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		341.603.702	69.265.826	2.618.991.872	1.238.151.359
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-	10	VI.01	59.205.495.885	104.336.375.860	178.841.797.520	285.426.390.651
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.02	53.174.201.654	82.589.689.468	153.441.687.205	229.526.682.145
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		6.031.294.231	21.746.686.392	25.400.110.315	55.899.708.506
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		121.448.403	114.727.779	584.022.539	427.825.481
7.Chi phí tài chính	22		1.931.216.166	1.798.263.999	5.435.941.638	4.215.384.534
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.891.229.209	1.798.263.999	5.392.007.994	4.213.575.458
8.Chi phí bán hàng	25	VI.03	10.651.239.812	13.797.865.798	31.305.258.924	45.462.802.510
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	4.442.028.386	5.306.604.266	13.456.600.500	12.593.874.585
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh(30=20+(21-22)-	30		(10.871.741.730)	958.680.108	(24.213.668.208)	(5.944.527.642)
11.Thu nhập khác	31		3.433.144.644	4.332.879	3.868.886.821	70.534.799
12.Chi phí khác	32		19.548.417	2.348.314	236.066.306	7.947.237
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.413.596.228	1.984.565	3.632.820.516	62.587.562
14.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7.458.145.502)	960.664.673	(20.580.847.692)	(5.881.940.080)
15.Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	-	-	40.031.315	-
16.Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(7.458.145.502)	960.664.673	(20.620.879.007)	(5.881.940.080)
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(587)	123	(1.623)	(751)
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(587)	123	(1.623)	(751)

LẬP BIỂU

Trần Thị Hiền
Trần Thị Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ngọc Hiền
CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Đã lập, ngày 13 tháng 10 năm 2020



NGƯỜI ĐÁP DIỆN PHÁP LUẬT

Phạm Thị Xuân Hương
Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 Năm 2020	Quý 3 Năm 2019
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(7.458.145.502)	960.664.673
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	(378.330.379)	2.726.521.654
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(811.200)	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(120.637.203)	(48.652.044)
	- Chi phí Lãi vay	06	1.891.229.209	1.798.263.999
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.066.695.075)	5.436.798.282
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(355.569.530)	(12.580.563.384)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	9.772.352.096	17.024.249.110
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(4.437.313.051)	(8.456.394.493)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	212.850.366	253.732.725
	- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(1.931.216.166)	(1.798.263.999)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	212.022.355
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	650.077.073	(189.979.173)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.155.514.287)	(98.398.577)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	148.457.000	(2.417.300.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-

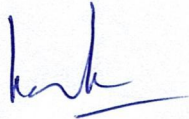


Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 Năm 2020	Quý 3 Năm 2019
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	120.637.203	48.652.044
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	269.094.203	(7.368.647.956)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	48.732.090.000	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	33.315.674.179	35.364.033.080
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.643.747.997)	(25.703.552.134)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	51.404.016.182	9.660.480.946
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	49.517.596.098	2.193.434.413
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.315.455.212	5.490.147.958
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	811.200	
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	73.833.862.510	7.683.582.371

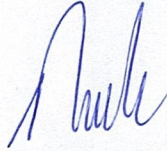
Đà Lạt, ngày 13 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Người đại diện pháp luật



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng Năm 2020	9 tháng Năm 2019
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(20.580.847.692)	(5.881.940.080)
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	5.661.839.818	8.182.536.673
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(811.200)	(13.311.136)
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(584.022.539)	(70.214.594)
	- Chi phí Lãi vay	06	5.392.007.994	4.213.575.458
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(10.111.833.619)	6.430.646.321
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	17.782.133.690	(17.408.316.108)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	6.656.650.077	20.675.267.218
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(33.242.856.040)	(30.167.927.928)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	1.369.605.891	(2.584.773.935)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(5.435.941.638)	(4.213.575.458)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.117.032.443	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	607.648.360	(288.344.173)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.257.560.836)	(27.557.024.063)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(418.115.727)	(4.373.233.785)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-

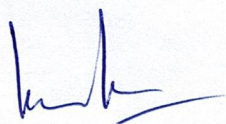


Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng Năm 2020	9 tháng Năm 2019
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	584.022.539	70.214.594
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	165.906.812	(9.303.019.191)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	48.732.090.000	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	103.589.942.525	156.288.652.359
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(88.680.489.560)	(122.144.264.319)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	63.641.542.965	34.144.388.040
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	45.549.888.941	(2.715.655.214)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.283.162.369	10.385.926.449
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	811.200	13.311.136
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	73.833.862.510	7.683.582.371

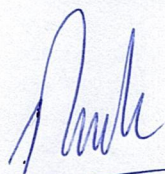
Đà Lạt, ngày 13 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



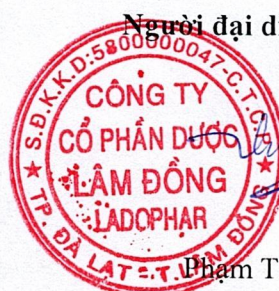
Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Người đại diện pháp luật



Phạm Thị Xuân Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc
 - a. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 - b. Chi nhánh TP Hà Nội
 - c. Chi nhánh Đà Lạt
 - d. Chi nhánh Đức Trọng
 - e. Chi nhánh Bảo Lộc
 - f. Chi nhánh Cát Tiên
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hằng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.



- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất HĐ GTGT
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y DP Việt Nam.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm
- Chi phí khác : Không có

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 12.703.167 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 127.031.670.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam.

12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

13 / Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng



(Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2020 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01	Tiền và các khoản tương đương tiền	73.833.862.510	28.283.162.369
	- Tiền mặt	268.862.000	245.212.000
	- Tiền gửi ngân hàng	55.565.000.510	10.037.950.369
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	18.000.000.000	18.000.000.000
02	Các khoản phải thu ngắn hạn	37.365.901.168	55.225.434.858
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	34.844.612.199	53.292.948.846
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	4.902.392.954	4.541.735.519
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng II	1.129.614.899	3.619.554.494
	Trung tâm y tế Di Linh	831.863.766	3.955.898.700
	Các đơn vị khác	27.980.740.580	41.175.760.133
	Trả trước cho người bán	753.173.494	958.507.190
	Cty TNHH thiết kế XD Anh Bảo Đạt	420.090.000	420.090.000
	Cty TNHH Đặng Hoàng Minh	124.030.000	193.133.000
	Các đơn vị khác	209.053.494	345.284.190
	Các khoản phải thu khác	1.768.115.475	973.978.822
03	Hàng tồn kho	87.963.986.223	94.620.636.300
	Kho thành phẩm	47.646.192.437	37.123.276.550
	Kho hàng hoá thương mại	17.814.573.841	34.896.486.036
	Kho NVL	18.065.294.840	18.765.650.612
	CP SX dở dang	3.557.167.230	3.106.703.259
	Hàng mua đang đi đường		313.749.535
	Công cụ dụng cụ	760.173.746	282.911.518
	Hàng gửi bán	120.584.129	131.858.790

4/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIÊN VT TẢI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	62.112.130.926	92.221.818.987	13.387.601.483	437.983.955	168.159.535.351
Mua trong kỳ				90.472.727	90.472.727
T. lý nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	62.112.130.926	92.221.818.987	13.387.601.483	528.456.682	168.250.008.078
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	23.182.231.990	46.524.263.403	7.434.539.629	290.265.246	77.431.300.268
Khấu hao kỳ	2.703.693.609	5.689.114.356	883.332.914	40.706.329	9.316.847.208
Tly nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	25.885.925.599	52.213.377.759	8.317.872.543	330.971.575	86.748.147.476

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIỆN VẬT TẢI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
III/ Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38.929.898.936	45.697.555.584	5.953.061.854	147.718.709	90.728.235.083
Tại cuối kỳ	36.226.205.327	40.008.441.228	5.069.728.940	197.485.107	81.501.860.602

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 25.169.199.804đ

5/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I./Ng giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.285.284.000	1.408.370.000	255.900.000	5.949.554.000
Mua trong kỳ		476.100.000		476.100.000
Số dư cuối kỳ	4.285.284.000	1.884.470.000	255.900.000	6.425.654.000
II/G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	938.354.651	495.249.111	255.900.000	1.689.503.762
Khấu hao trong kỳ	81.549.135	263.445.497		344.994.632
Số dư cuối kỳ	1.019.903.786	758.694.608	255.900.000	2.034.498.394
III/G.trị còn lại TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	3.346.929.349	913.120.889		4.260.050.238
Tại ngày cuối kỳ	3.265.380.214	1.125.775.392		4.391.155.606

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 549.394.577đ

6/ Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư
I./Ng giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	1.124.909.177
Mua trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	1.124.909.177
II/G.trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	629.519.767
Khấu hao trong kỳ	33.747.273
Số dư cuối kỳ	663.267.040
III/G.trị còn lại TSCĐ	
Tại ngày đầu năm	495.389.410
Tại ngày cuối kỳ	461.642.137

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
07	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	43.129.580.550	61.459.888.676
	- Phải trả người bán	42.368.566.997	59.856.121.212
	<i>Trong đó: Cty CP XNK y tế Domesco</i>	1.324.308.781	4.497.192.782
	<i>Cty TNHH Vimedimex Bình Dương</i>	2.078.207.209	3.698.382.744
	<i>Cty CP DP Imexpharm</i>	624.647.983	1.477.921.947
	<i>Cty CP Trapharco</i>	6.055.416.182	5.262.353.964
	<i>Các đơn vị khác</i>	32.285.986.842	44.920.269.775
	- Người mua trả tiền trước	761.013.553	1.603.767.464
08	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.238.998.871	7.428.255.273
	- Thuế giá trị gia tăng	980.841.208	2.882.472.963
	- Thuế thu nhập cá nhân	255.541.781	738.309.798
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.802.998.575
	- Thuế khác	2.615.882	4.473.937
09	Chi phí trích trước	5.010.843.745	9.381.372.883
	<i>Lương hiệu quả năm</i>	2.735.465.397	4.100.000.000
	<i>Chi phí lãi vay</i>	293.136.895	12.356.899
	<i>Chi phí kiểm toán BCTC</i>	163.636.363	152.727.274
	<i>Các khoản chi phí khác</i>	1.818.605.090	5.116.288.710
10	Các khoản vay	115.569.151.095	100.659.698.130
	<i>Vay ngắn hạn-ngân hàng</i>	78.875.960.467	60.679.285.738
	<i>Vay dài hạn-ngân hàng</i>	6.693.190.628	9.980.412.392
	<i>Vay ngắn hạn-khác</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	43.296.083	80.296.083
12	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	3.395.942.217

12/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm	78.299.580.000	-320.000	14.079.988.006	367.520.925
Phát sinh trong kỳ	48.732.090.000			(20.620.879.007)
Số dư cuối kỳ	127.031.670.000	-320.000	14.079.988.006	(20.253.358.082)

- Hiện nay, Công ty đang trong quá trình hoàn thành các hồ sơ tăng vốn chủ sở hữu, Số tiền thu được sau khi phát hành tăng vốn 48.732.090.000 đồng đang phong tỏa tại TK BIDV

380000
ÔNG
PHẦN
M Đ
ADOPH
17.07.1

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2020 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2020	Quý 3/2019
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.205.495.885	104.336.375.860
02	Giá vốn hàng vốn	53.174.201.654	82.589.689.468
03	Lợi nhuận gộp bán hàng	6.031.294.231	21.746.686.392
04	Chi phí bán hàng	10.651.239.812	13.797.865.798
05	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.442.028.386	5.306.604.266
06	Chi phí tài chính	1.931.216.166	1.798.263.999
07	Các khoản thu nhập khác	3.535.044.631	116.712.344
08	Lợi nhuận trước thuế	(7.458.145.502)	960.664.673

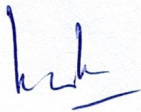
- Lợi nhuận trước thuế quý 3/2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân:

+ Công ty bị ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp của virus corona gây ra, các mặt hàng sản xuất của Ladophar(trà, TPCN...) không phải là mặt hàng thiết yếu trong giai đoạn phòng chống dịch bệnh này, do đó doanh thu giảm mạnh. Doanh thu bán hàng trong quý 3/2020 chỉ bằng 57% so cùng kỳ.

+ Thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19 của Chính phủ, trong thời gian giãn cách xã hội, các nhà máy sản xuất của Ladophar đã dừng hoạt động trong tháng 8/2020.

Đà Lạt, ngày 13 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Ngọc Hiền

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Phạm Thị Xuân Hương



Số: 462./LDP
(V/v: Giải trình lợi nhuận Q3/2020)

Đà Lạt, ngày 13 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)
- CÁC NHÀ ĐẦU TƯ

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) xin giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 3/2020 so với cùng kỳ :

Nội dung	Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020	Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2019	Ghi chú
Doanh thu thuần	59.205.495.885	104.336.375.860	
Giá vốn	53.174.201.654	82.589.689.468	
Lãi gộp	6.031.294.231	21.746.686.392	
Chi phí bán hàng	10.651.239.812	13.797.865.798	
Chi phí quản lý	4.442.028.386	5.306.604.266	
Chi phí tài chính	1.931.216.166	1.798.263.999	
Các khoản thu nhập khác	3.535.044.631	116.712.344	
Lợi nhuận trước thuế	(7.458.145.502)	960.664.673	

- Lợi nhuận trước thuế quý 3/2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân:

+ Công ty bị ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp của virus corona gây ra, các mặt hàng sản xuất của Ladophar(trà, TPCN...) không phải là mặt hàng thiết yếu trong giai đoạn phòng chống dịch bệnh này, do đó doanh thu giảm mạnh. Doanh thu bán hàng trong quý 3/2020 chỉ bằng 57% so cùng kỳ.

+ Thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19 của Chính phủ, trong thời gian giãn cách xã hội, các nhà máy sản xuất của Ladophar đã dừng hoạt động trong tháng 8/2020.

Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến Lợi nhuận trước thuế quý 3/2020 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) kính trình .

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CÔNG TY
CỔ PHẦN DƯỢC
LÂM ĐỒNG
LADOPHAR
Phạm Thị Xuân Hương